

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2016

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
1	2	3	4	5
A. Tài sản ngắn hạn	100		90.318.503.571	72.915.595.950
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110		62.408.255	150.419.827
1. Tiền	111	V.01	62.408.255	150.419.827
2. Các khoản tương đương tiền	112			
II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	120		6.000.000.000	
1. Chứng khoán kinh doanh	121			
2. Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh (*)	122			
3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123		6.000.000.000	
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		43.207.535.176	44.867.488.504
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	V.02	38.879.043.880	30.123.162.880
2. Trả trước người bán ngắn hạn	132	V.03.1	11.361.765.470	10.406.905.197
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133			
4. Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	134			
5. Phải thu về cho vay ngắn hạn	135	V.04		
6. Phải thu ngắn hạn khác	136	V.05.1	5.353.141.658	8.748.909.785
7. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi (*)	137		(12.386.415.832)	(4.411.489.358)
8. Tài sản thiếu chờ xử lý	139			
IV. Hàng tồn kho	140		40.985.506.110	27.834.633.589
1. Hàng tồn kho	141	V.06	40.985.506.110	27.834.633.589
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)	149			
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		63.054.030	63.054.030
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151			
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		718.181	718.181
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153	V.07	47.335.849	47.335.849
4. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	154			
5. Tài sản ngắn hạn khác	155		15.000.000	15.000.000
B. Tài sản dài hạn (200=210+220+240+250+260)	200		107.502.748.938	111.131.155.111
I. Các khoản phải thu dài hạn	210			
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211			
2. Trả trước cho người bán dài hạn	212			
3. Vốn kinh doanh ở các đơn vị trực thuộc	213			
4. Phải thu nội bộ dài hạn	214			
5. Phải thu về cho vay dài hạn	215			

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
1	2	3	4	5
6. Phải thu dài hạn khác	216	V.05.2		
7. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi (*)	219			
II. Tài sản cố định	220		24.154.779.621	26.976.677.962
1. TSCĐ hữu hình	221	V.08	23.363.488.798	26.103.251.951
- Nguyên giá	222		50.267.493.972	50.267.493.972
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	223		(26.904.005.174)	(24.164.242.021)
2. TSCĐ thuê tài chính	224			
- Nguyên giá	225			
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	226			
3. TSCĐ vô hình	227	V.09	791.290.823	873.426.011
- Nguyên giá	228		1.642.703.831	1.642.703.831
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	229		(851.413.008)	(769.277.820)
III. Bất động sản đầu tư	230			
- Nguyên giá	231			
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	232			
IV. Tài sản dở dang dài hạn	240		5.259.281.816	5.259.281.816
1. Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn	241			
2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242	V.10	5.259.281.816	5.259.281.816
V. Đầu tư tài chính dài hạn	250	V.11		
1. Đầu tư vào công ty con	251			
2. Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh	252			
3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253			
4. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn (*)	254			
5. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	255			
VI. Tài sản dài hạn khác	260		78.088.687.501	78.895.195.333
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	V.12	28.084.887.501	28.894.695.333
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262			
3. Thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế dài hạn	263			
4. Tài sản dài hạn khác	268		50.003.800.000	50.000.500.000
Tổng cộng tài sản (270=100+200)	270		197.821.252.509	184.046.751.061
C. Nợ phải trả (300=310+330)	300		92.664.369.859	66.815.990.823
I. Nợ ngắn hạn	310		92.664.369.859	66.815.990.823
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	V.13	47.294.603.198	23.308.751.414
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312	V.14	3.838.890.562	3.519.270.242
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	V.15	9.240.963.791	10.282.722.235
4. Phải trả người lao động	314		1.358.946.277	1.105.324.435
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	V.16	3.712.989.967	1.821.986.761
6. Phải trả nội bộ ngắn hạn	316			
7. Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	317			
8. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318			
9. Phải trả ngắn hạn khác	319		6.172.426.829	5.890.414.901

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
1	2	3	4	5
10. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	V.18	20.952.875.766	20.794.847.366
11. Dự phòng phải trả ngắn hạn	321			
12. Quỹ khen thưởng phúc lợi	322		92.673.469	92.673.469
13. Quỹ bình ổn giá	323			
14. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	324			
II. Nợ dài hạn	330			
1. Phải trả người bán dài hạn	331			
2. Người mua trả tiền trước dài hạn	332			
3. Chi phí phải trả dài hạn	333			
4. Phải trả nội bộ về vốn kinh doanh	334			
5. Phải trả dài hạn nội bộ	335	V.19		
6. Doanh thu chưa thực hiện dài hạn	336			
7. Phải trả dài hạn khác	337			
8. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338	V.20		
9. Trái phiếu chuyển đổi	339			
10. Cổ phiếu ưu đãi	340			
11. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	341	V.21		
12. Dự phòng phải trả dài hạn	342			
13. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	343			
B. Vốn chủ sở hữu (400=410+420)	400		105.156.882.650	117.230.760.238
I. Vốn chủ sở hữu	410	V.19	105.156.882.650	117.230.760.238
1. Vốn góp chủ sở hữu	411		120.000.000.000	120.000.000.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411A		120.000.000.000	120.000.000.000
- Cổ phiếu ưu đãi	411B			
2. Thặng dư vốn cổ phần	412			
3. Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu	413			
4. Vốn khác của chủ sở hữu	414			
5. Cổ phiếu quỹ (*)	415			
6. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	416			
7. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	417			
8. Quỹ đầu tư phát triển	418		1.161.320.961	1.161.320.961
9. Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp	419			
10. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	420			
11. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		(16.004.438.311)	(3.930.560.723)
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421A		(4.057.560.723)	(3.930.560.723)
- LNST chưa phân phối kỳ này	421B		(11.946.877.588)	
12. Nguồn vốn đầu tư xây dựng cơ bản	422			
II. Nguồn kinh phí và quỹ khác	430			
1. Nguồn kinh phí	431			
2. Nguồn kinh phí đã hình thành tscđ	432			
Tổng cộng nguồn vốn (440=300+400)	440		197.821.252.509	184.046.751.061

NGƯỜI LẬP BIỂU

(Ký, họ tên)

Chi Chi Ngoc Ha

KẾ TOÁN TRƯỞNG

(Ký, họ tên)

Lê Đức Dũng

Lập, ngày... tháng ... năm ...

GIÁM ĐỐC

(Ký, họ tên, đóng dấu)



Trần Mạnh Hùng

Mẫu số B 02 - DN

(Ban hành theo thông tư 200/2014/TT-BTC ngày
ngày 22/12/2014 của BTC)

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

Quý IV năm 2016

	CHỈ TIÊU	MÃ SỐ	Thuyết minh	Quý IV Năm 2016	Quý IV Năm 2015	Lũy Kế Năm 2016	Lũy Kế Năm 2015
1.	Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	VI.25	0	0	19,493,969,800	14,436,258,250
2.	Các khoản giảm trừ doanh thu	02					
3.	Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	10		0	0	19,493,969,800	14,436,258,250
4.	Giá vốn hàng bán	11	VI.27	0	0	20,792,461,156	12,439,134,655
5.	Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	20		0	0	(1,298,491,356)	1,997,123,595
6.	Doanh thu hoạt động tài chính	21	VI.26	7,250	300,032,576	518,755	600,237,431
7.	Chi phí hoạt động tài chính	22	VI.28			1,891,003,206	
	- Trong đó: Chi phí lãi vay	23				1,891,003,206	
8.	Chi phí bán hàng	25					
9.	Chi phí quản lý doanh nghiệp	26		160,137,969	44,735,393	8,757,901,781	2,007,769,375
10.	Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	30		(160,130,719)	255,297,183	(11,946,877,588)	589,591,651
11.	Thu nhập khác	31					0
12.	Chi phí khác	32					0
13.	Lợi nhuận khác	40		0	0	0	0
14.	Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	50		(160,130,719)	255,297,183	(11,946,877,588)	589,591,651
15.	Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	51	VI.30		0		51,328,343
16.	Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại	52	VI.30				
17.	Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	60		(160,130,719)	255,297,183	(11,946,877,588)	538,263,308
18.	Lãi cơ bản trên cổ phiếu (*)	70					
19.	Lãi suy giảm trên cổ phiếu (*)	71					

Quảng Ninh ngày 03 tháng 12 năm 2016

Người lập

Nguyễn Thị Ngọc Hà

Kế toán trưởng

Lê Đức Dũng



Trần Mạnh Hùng

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN

(Theo phương pháp trực tiếp)

Quý IV Năm 2016

Đơn vị tính: VND

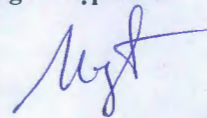
Chỉ tiêu	Mã số	Năm nay	Năm trước
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh			
1. Tiền thu từ bán hàng, cung cấp dịch vụ và doanh thu khác	01	11.899.846.100	7.966.302.207
2. Tiền chi trả cho người cung cấp hàng hoá, dịch vụ	02	(5.823.949.619)	(17.840.852.151)
3. Tiền chi trả cho người lao động	03	(3.076.176.555)	(8.462.625.485)
4. Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	06	57.982.893.127	21.244.849.836
5. Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	07	(56.832.556.780)	(3.423.474.816)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20	4.150.056.273	(515.800.409)
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư			
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ & các TS dài hạn khác	21	(475.000.000)	-
2. Tiền chi đầu tư, góp vốn vào đơn vị khác	25	-	-
3. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	518.755	237.431
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30	(474.481.245)	237.431
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính			
1. Thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31	-	-
2. Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được	33	0	-
3. Tiền chi trả nợ thuê tài chính	35	(3.636.586.600)	-
4. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	-	(127.000.000)	-
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40	(3.763.586.600)	-
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ	50	(88.011.572)	(515.562.978)
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60	150.419.827	665.982.805
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61	-	-
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ	70	62.408.255	150.419.827

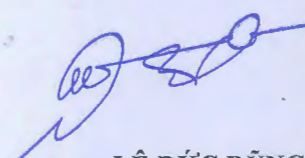
Lập ngày 31 tháng 12 năm 2016

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Chủ tịch HĐQT


Chu Thi Ngo Ha


LÊ ĐỨC DŨNG



BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

kết thúc ngày 31/12/2016

I. Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp

1. Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Khoáng sản và Vật liệu xây dựng Hưng Long (sau đây viết tắt là "Công ty") được chuyển đổi từ Công ty TNHH Hưng Long – Quảng Ninh. Công ty được Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Quảng Ninh cấp Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp công ty cổ phần số 5700378910 lần đầu ngày 13 tháng 05 năm 2010, thay đổi lần thứ 3 ngày 21 tháng 07 năm 2014.

Trụ sở chính của Công ty: Thôn An Biên 1, xã Lê Lợi, huyện Hoành Bồ, tỉnh Quảng Ninh, Việt Nam

Vốn điều lệ của Công ty: 120.000.000.000 đồng (Một trăm hai mươi tỷ đồng)

2. Lĩnh vực kinh doanh

Sản xuất, thương mại và dịch vụ

3. Ngành nghề kinh doanh:

- Sản xuất vật liệu xây dựng từ đất sét;
- Vận tải hành khách đường sắt; vận tải hành khách đường bộ khác; vận tải hành khách đường bộ trong nội thành, ngoại thành (trừ vận tải bằng xe buýt); vận tải hành khách ven biển và viễn dương;
- Vận tải hàng hóa bằng đường bộ; vận tải hàng hóa bằng đường sắt; vận tải hàng hóa ven biển và viễn dương;
- Bán buôn vật liệu, thiết bị lắp đặt khác trong xây dựng;
- Sản xuất bê tông và các sản phẩm từ xi măng và thạch cao;
- Xây dựng công trình đường sắt và đường bộ;
- Bán buôn máy móc, thiết bị và phụ tùng máy khác;
- Khai thác quặng kim loại quý hiếm;
- Bán buôn nhiên liệu rắn, lỏng, khí và các sản phẩm liên quan;
- Bán buôn kim loại và quặng kim loại;
- Bán, buôn tổng hợp;
- Bán lẻ nhiên liệu động cơ trong các cửa hàng chuyên doanh;
- Kinh doanh bất động sản, quyền sử dụng đất thuộc chủ sở hữu, chủ sử dụng hoặc đi thuê;
- Kinh doanh kho bãi và lưu giữ hàng hóa.

II. Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán:

- Kỳ kế toán năm của Công ty bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm.
- Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là đồng Việt Nam (VND)

III. Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng

Chế độ kế toán áp dụng:

Công ty áp dụng Chế độ kế toán doanh nghiệp ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính, các thông tư về việc hướng dẫn, sửa đổi, bổ sung Chế độ kế toán doanh nghiệp và các quyết định ban hành Chuẩn mực kế toán Việt Nam, các thông tư hướng dẫn, sửa đổi,

bổ sung Chuẩn mực kế toán Việt Nam do Bộ Tài chính ban hành có hiệu lực đến thời điểm kết thúc năm tài chính lập báo cáo tài chính năm.

Tuyên bố về việc tuân thủ chuẩn mực kế toán và chế độ kế toán

Công ty đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn chuẩn mực do Nhà nước đã ban hành. Báo cáo tài chính được lập và trình bày theo đúng mọi quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện Chuẩn mực kế toán Việt Nam và Chế độ kế toán doanh nghiệp hiện hành đang áp dụng.

Các thay đổi trong các chính sách kế toán và thuyết minh

Các chính sách kế toán của Công ty sử dụng để lập báo cáo tài chính riêng được áp dụng nhất quán với các chính sách đã được sử dụng để lập báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2015 và báo cáo tài chính của các quý trước, ngoại trừ các thay đổi về chính sách kế toán liên quan đến đoạn trình bày dưới đây.

Thông tư số 200/2014/TT-BTC hướng dẫn Chế độ kế toán doanh nghiệp

Ngày 22 tháng 12 năm 2014, Bộ Tài chính đã ban hành Thông tư số 200/2014/TT-BTC hướng dẫn Chế độ kế toán doanh nghiệp (“Thông tư 200”) thay thế Quyết định số 15/2006/QĐ-BTC ngày 20 tháng 3 năm 2006 (“Quyết định 15”) và Thông tư 244/2009/TT-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2009 của Bộ Tài chính (“Thông tư 244”). Thông tư 200 có hiệu lực cho năm tài chính bắt đầu từ hoặc sau ngày 1 tháng 1 năm 2015.

Công ty áp dụng các thay đổi về chính sách kế toán theo quy định tại Thông tư 200 và có ảnh hưởng tới Công ty trên cơ sở phi hồi tố do Thông tư 200 không yêu cầu áp dụng hồi tố đối với các thay đổi này. Công ty cũng đã trình bày lại dữ liệu tương ứng của kỳ trước đối với một số chỉ tiêu cho phù hợp với cách trình bày theo Thông tư 200 trong báo cáo tài chính riêng này như đã trình bày tại Thuyết minh số VII.2.

Hình thức sổ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng hình thức sổ kế toán: Trên máy vi tính.

IV. Các chính sách kế toán áp dụng

1. Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và các khoản tương đương tiền:

1.1. Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền

Các nghiệp vụ kinh tế phát sinh bằng ngoại tệ được quy đổi ra đồng Việt Nam theo tỷ giá giao dịch thực tế của ngân hàng giao dịch tại thời điểm phát sinh nghiệp vụ. Toàn bộ chênh lệch tỷ giá hối đoái phát sinh trong kỳ của hoạt động sản xuất kinh doanh được hạch toán ngay vào chi phí tài chính hoặc doanh thu hoạt động tài chính trong kỳ.

Tại thời điểm cuối năm tài chính các khoản mục tiền có gốc ngoại tệ được quy đổi theo tỷ giá mua của ngân hàng giao dịch. Chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh kỳ và chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư các khoản mục tiền tệ tại thời điểm cuối năm được kết chuyển vào doanh thu hoặc chi phí tài chính trong kỳ.

1.2. Nguyên tắc ghi nhận các khoản tương đương tiền

Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn không quá 3 tháng có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành tiền và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền kể từ ngày mua khoản đầu tư đó tại thời điểm báo cáo.

2. Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho:

Hàng tồn kho được tính theo giá gốc. Trường hợp giá trị thuần có thể thực hiện được thấp hơn giá gốc thì phải tính theo giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Giá trị thuần có thể thực hiện được, được xác định bằng giá bán ước tính trừ các chi phí để hoàn thành việc bán hàng.

Giá gốc của hàng tồn kho mua ngoài bao gồm giá mua, các loại thuế không được hoàn lại, chi phí vận chuyển, bốc xếp, bảo quản trong quá trình mua hàng và các chi phí khác có liên quan trực tiếp đến việc

mua hàng tồn kho.

Phương pháp xác định giá trị hàng tồn kho: Giá trị hàng tồn kho cuối kỳ được xác định theo phương pháp nhập bình quân gia quyền.

Phương pháp hạch toán hàng tồn kho: Công ty áp dụng phương pháp kê khai thường xuyên để hạch toán hàng tồn kho.

3. Nguyên tắc ghi nhận các khoản phải thu

Các khoản phải thu khách hàng, khoản trả trước cho người bán, phải thu nội bộ, và các khoản phải thu khác tại thời điểm báo cáo, nếu:

- Có thời hạn thu hồi hoặc thanh toán dưới 01 năm được phân loại là Tài sản ngắn hạn.
- Có thời hạn thu hồi hoặc thanh toán trên 01 năm được phân loại là Tài sản dài hạn.

4. Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao tài sản cố định:

4.1. Nguyên tắc ghi nhận TSCĐ hữu hình, vô hình

Tài sản cố định được ghi nhận theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định được ghi nhận theo nguyên giá hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

4.2. Phương pháp khấu hao TSCĐ hữu hình, vô hình: Khấu hao được trích theo phương pháp đường thẳng. Thời gian khấu hao phù hợp với Thông tư số 45/2013/TT-BTC ngày 25/04/2013 của Bộ Tài chính và được ước tính như sau:

- Nhà cửa, vật kiến trúc	10 – 25 năm
- Máy móc thiết bị	05 – 10 năm
- Phương tiện vận tải, truyền dẫn	08 – 10 năm
- Thiết bị, dụng cụ quản lý	03 – 08 năm
- Quyền khai thác mỏ	49 năm
- TSCĐ vô hình khác	20 năm

4. Nguyên tắc ghi nhận và vốn hoá các khoản chi phí khác:

Chi phí trả trước:

Chi phí trả trước ngắn hạn: Là các loại chi phí trả trước nếu chi liên quan đến năm tài chính hiện tại thì được ghi nhận vào chi phí sản xuất kinh doanh trong năm tài chính.

Chi phí trả trước dài hạn: Là các loại chi phí thực tế đã phát sinh nhưng có liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều niên độ kế toán.

Hạch toán vào chi phí này bao gồm:

- Giá trị mỏ đất sét;
- Chi phí sửa chữa lớn TSCĐ;
- Công cụ dụng cụ chờ phân bổ;

Công ty tính và phân bổ chi phí trả trước dài hạn vào chi phí sản xuất kinh doanh căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ phù hợp.

Chi phí phải trả:

Các khoản chi phí thực tế chưa phát sinh nhưng được trích trước vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ để đảm bảo khi chi phí phát sinh thực tế không gây đột biến cho chi phí sản xuất kinh doanh trên cơ sở đảm bảo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí. Khi các chi phí đó phát sinh nếu có chênh lệch với số đã trích, kế toán tiến hành ghi bổ sung hoặc ghi giảm chi phí tương ứng với phần chênh lệch

Khoản chi phí phải trả trên báo cáo tài chính tại thời điểm 31/12/2015 bao gồm:

- Chi phí lãi vay đã phát sinh nhưng chưa trả;

5. Nguyên tắc ghi nhận các khoản phải trả thương mại và phải trả khác

Các khoản phải trả người bán, phải trả nội bộ, phải trả khác, khoản vay tại thời điểm báo cáo, nếu:

- Có thời hạn thanh toán dưới 1 năm được phân loại là Nợ ngắn hạn.
- Có thời hạn thanh toán trên 1 năm được phân loại là Nợ dài hạn.

Tài sản thiếu chờ xử lý được phân loại là Nợ ngắn hạn.

Thuế thu nhập hoãn lại được phân loại là Nợ dài hạn.

6. Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối là số lợi nhuận từ các hoạt động của doanh nghiệp sau khi trừ các khoản điều chỉnh do áp dụng hồi tố thay đổi chính sách kế toán và điều chỉnh hồi tố sai sót trọng yếu của các năm trước

7. Nguyên tắc trích lập các khoản dự trữ các quỹ từ lợi nhuận sau thuế:

Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp sau khi được Hội đồng quản trị phê duyệt được trích các quỹ theo Điều lệ Công ty và các quy định pháp lý hiện hành, sẽ phân chia cho các bên dựa trên tỷ lệ vốn góp.

8. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu

8.1 Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng

8.2. *Doanh thu cung cấp dịch vụ* được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp việc cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ theo kết quả phân công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng Cân đối kế toán của kỳ đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn các điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán;
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó

Phần công việc cung cấp dịch vụ đã hoàn thành được xác định theo phương pháp đánh giá công việc hoàn thành.

8.3. *Doanh thu hoạt động tài chính*: Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, tiền bản quyền, cổ tức, lợi nhuận được chia và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời hai (2) điều kiện sau:

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

Cổ tức, lợi nhuận được chia được ghi nhận khi Công ty được quyền nhận cổ tức hoặc được quyền nhận lợi nhuận từ việc góp vốn.

9. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí tài chính, chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp

Chi phí tài chính:

Các khoản chi phí được ghi nhận vào chi phí tài chính gồm:

- Chi phí hoặc các khoản lỗ liên quan đến các hoạt động đầu tư tài chính;
- Chi phí đi vay vốn bao gồm lãi tiền vay và các chi phí khác phát sinh liên quan trực tiếp đến các khoản vay được ghi nhận vào chi phí trong kỳ. Chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá), bao gồm các khoản lãi tiền vay, phân bổ các khoản chiết khấu hoặc phụ trội khi phát hành trái phiếu, các khoản chi phí phụ phát sinh liên quan tới quá trình làm thủ tục vay;
- Các khoản lỗ do thay đổi tỷ giá hối đoái của các nghiệp vụ phát sinh liên quan đến ngoại tệ;
- Dự phòng giảm giá đầu tư chứng khoán.

Các khoản trên được ghi nhận theo số phát sinh trong kỳ, không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính.

Trong kỳ, Công ty chưa thực hiện ghi nhận chi phí lãi vay đối với các khoản vay ngắn hạn, vay dài hạn ngân hàng.

Chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp: là các khoản chi phí gián tiếp phục vụ cho hoạt động phân phối sản phẩm, hàng hoá, cung cấp dịch vụ ra thị trường và điều hành sản xuất kinh doanh của Công ty. Mọi khoản chi phí bán hàng và quản lý doanh nghiệp phát sinh trong kỳ được ghi nhận ngay vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh của kỳ đó khi chi phí đó không đem lại lợi ích kinh tế trong các kỳ sau.

11. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành, chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại.

- Chi phí thuế TNDN hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế (nếu có) và thuế suất thuế TNDN trong năm hiện hành.
- Thu nhập chịu thuế khác với lợi nhuận thuần được trình bày trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh vì không bao gồm các khoản thu nhập hay chi phí tính thuế hoặc được khấu trừ trong các năm khác (bao gồm cả lỗ mang sang, nếu có)
- Thuế suất thuế TNDN hiện hành: 22%.
- Việc xác định chi phí thuế TNDN căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và việc xác định sau cùng về thuế TNDN tùy thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền.

12. Các nguyên tắc và phương pháp kế toán khác

Cơ sở lập báo cáo tài chính: Báo cáo tài chính được lập và trình bày dựa trên các nguyên tắc và phương pháp kế toán cơ bản: cơ sở dồn tích, hoạt động liên tục, giá gốc, phù hợp, nhất quán, thận trọng, trọng yếu, bù trừ và có thể so sánh. Báo cáo tài chính do Công ty lập không nhằm phản ánh tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ theo các chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán hay các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận chung tại các nước khác ngoài Việt Nam.

Các bên liên quan: Một bên được xem là bên liên quan đến Công ty nếu có khả năng kiểm soát Công ty hay có ảnh hưởng trọng yếu đến các quyết định tài chính và hoạt động của Công ty.

V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Đơn vị tính: VND

1 Tiền

	Số cuối quý	Số đầu năm
Tiền mặt	50.781.315	6.208.774
Tiền gửi ngân hàng	11.626.940	144.211.053
Cộng	62.408.255	150.419.827

2 Phải thu của khách hàng

	Số cuối quý	Số đầu năm
2.1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng		
Công ty Cổ phần Xây dựng và Thương mại Long Thành	0	4.312.319.000
Công ty Cổ phần Khai thác và Chế biến khoáng sản Yên Bái	766.535.000	766.535.000
Hà Thị Dịp	671.632.360	671.632.360
Nguyễn Thị Hương	1.721.448.116	1.721.448.116
Hoàng Thị Quyên	937.043.200	937.043.200
Công ty Cổ phần phát triển công nghệ Thái Bình Dương	722.346.845	722.346.845
Công ty Cổ phần Đầu tư Thương mại XNK Hùng Vương	9.269.795.810	9.269.795.810
Phạm Ngọc Phong	5.744.914.565	7.691.914.565
Phạm Thị Tâm	1.224.021.730	1.224.021.730
Công ty TNHH MTV Đầu tư & Xây dựng Hồng Dương	246.224.871	246.224.871
Công ty TNHH Xây dựng Thành Thịnh	365.665.257	365.665.257
Công ty CP đầu tư thương mại Đông Bắc	1.113.200.000	0
Công ty CP Khoáng Sản Luyện Kim Màu	13.902.000.000	0
Công ty CP tư vấn- thiết kế- xây dựng- Quảng Bình	0	0
Đối tượng Khác	2.194.216.126	2.194.216.126
Cộng	38.879.043.880	30.123.162.880

3 Trả trước cho người bán ngắn hạn

	Số cuối quý	Số Đầu năm
Công ty Cổ phần Hăng sơn Đông Á	460.204.400	460.204.400
Công ty Cổ phần may và Xây lắp Đức Anh	250.000.000	250.000.000
Công ty TNHH Hợp Phát	186.857.596	186.857.596
Công ty TNHH Dịch vụ Du lịch Việt An	720.000.000	720.000.000
Công ty TNHH Thịnh Phát	417.829.680	417.829.680
Công ty TNHH Tổng hợp Minh Hiền	182.633.698	182.633.698
Đặng Tuyết Mai	415.000.000	415.000.000
Công ty TNHH Thiên Phú Bình An	1.000.000.000	1.000.000.000
Công ty Cổ phần Thiết bị và Xây lắp Công nghiệp	3.000.000.000	3.000.000.000
Công ty xây lắp điện An Hùng	390.000.000	0
Các đối tượng khác	4.339.240.096	3.774.379.823
Cộng	11.361.765.470	10.406.905.197

4 Phải thu khác

	Số cuối quý		Số đầu năm	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
4.1. Ngắn hạn	5.353.141.658	-	8.748.909.785	-
Bà Phạm Thị Hinh	0	-	1.246.196.719	-
Công ty Cổ phần Phương Trung	0	-	600.000.000	-
Phải thu khác	4.130.131.113	-	2.317.832.539	-
Tạm ứng	1.223.010.545	-	4.552.880.527	-
- Ông Lê Đức Dũng	0	-	327.974.474	-
- Ông Lê Hữu Lộc	753.409.000	-	753.409.000	-
- Bà Phạm Thị Hinh	-	-	-	-
- Ông Tạ Quang Mạnh	100.000.000	-	100.000.000	-
- Bà Thái Thị Thu Hiền	140.000.000	-	140.000.000	-
- Ông Trần Mạnh Thắng	16.200.000	-	16.200.000	-
- Các đối tượng khác	213.401.545	-	3.215.297.053	-
Ký quỹ bảo vệ môi trường	32.000.000	-	32.000.000	-
4.2. Dài hạn	50.003.800.000	-	50.003.800.000	-
Ký cược ký quỹ dài hạn	500.000	-	500.000	-
Công ty Cổ phần Phương Trung	3.300.000	-	3.300.000	-
Công ty CP Đầu tư TM Đông Bắc	50.000.000.000	-	50.000.000.000	-
Cộng	58.626.875.891	-	58.752.709.785	-

5 Hàng tồn kho

	Số cuối quý		Số đầu năm	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
- Nguyên liệu, vật liệu	3.221.368.315	-	2.589.267.751	-
- Công cụ, dụng cụ	1.465.941.594	-	1.357.437.583	-
- Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	12.553.294.724	-	12.256.786.732	-
- Thành phẩm	8.500.987.657	-	1.261.492.863	-
- Hàng hoá	15.243.913.820	-	9.417.689.820	-
Cộng	40.985.506.110	-	26.882.674.749	-

6 Thuế và các khoản phải thu Nhà nước

	Số đầu năm	Số phải nộp trong năm	Số thực nộp trong năm	Số cuối năm
Các khoản phí và lệ phí	47.335.849	-	-	47.335.849
Cộng	47.335.849	-	-	47.335.849

7. Tăng, giảm tài sản cố định hữu hình

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Nhà cửa vật kiến trúc	Máy móc thiết bị	Phương tiện vận tải truyền dẫn	Thiết bị dụng cụ quản lý	Cộng
NGUYỄN GIÁ					
Số dư đầu năm	11.166.896.462	38.662.922.031	401.275.479	36.400.000	50.267.493.972
- Mua trong năm					
Số dư cuối quý	11.166.896.462	38.662.922.031	401.275.479	36.400.000	50.267.493.972
GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ					
Số dư đầu năm	5.872.851.300	18.001.972.627	255.625.627	33.792.467	24.164.242.021
- Khấu hao trong năm	527.094.010	2.111.147.214	100.607.072	2.607.533	2.741.455.829
Số dư cuối quý	5.872.851.300	18.001.972.627	255.625.627	33.792.467	24.164.242.021
GIÁ TRỊ CÒN LẠI					
1. Tại ngày đầu năm	5.294.045.162	20.660.949.404	145.649.852	2.607.533	26.103.251.951
2. Tại ngày cuối năm	4.766.951.152	18.549.802.190	45.012.780	0	23.361.796.122

8. Tăng giảm tài sản cố định vô hình

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Quyền khai thác mỏ	Phần mềm kế toán	Cộng
NGUYỄN GIÁ			
Số dư đầu năm	1.344.945.021	297.758.810	1.642.703.831
Số dư cuối năm	1.344.945.021	297.758.810	1.642.703.831
GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ			-
Số dư đầu năm	727.514.945	145.911.066	873.426.011
- Khấu hao trong năm	67.247.256	14.887.944	82.135.200
Số dư cuối quý	727.514.945	145.911.066	873.426.011
GIÁ TRỊ CÒN LẠI			-
1. Tại ngày đầu năm	617.430.076	145.911.066	769.277.820
2. Tại ngày cuối năm	550.182.820	131.023.122	687.142.620

9 Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

	Số cuối năm	Số đầu năm
Mua sắm TSCĐ	152.323.499	152.323.499
Sửa chữa sân nền nhà máy	570.080.227	570.080.227
Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	4.536.878.090	4.536.878.090
Cộng	5.259.281.816	5.259.281.816

10 Các khoản đầu tư tài chính dài hạn

	Số cuối năm		Số đầu năm	
	Giá gốc	Giá trị ghi sổ	Giá gốc	Giá trị ghi sổ
Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	15.000.000	15.000.000	15.000.000	15.000.000
Trái phiếu	15.000.000	15.000.000	15.000.000	15.000.000
Cộng	15.000.000	15.000.000	15.000.000	15.000.000

11 Chi phí trả trước dài hạn

	Số cuối năm	Số đầu năm
Giá trị còn lại của CCDC xuất dùng	7.889.185	44.014.812
Giá trị quyền khai thác mỏ đất sét	28.078.887.485	28.703.940.147
Chi phí sửa chữa lớn TSCĐ	0	146.740.374
Cộng	28.086.776.670	28.894.695.333

12 Phải trả người bán

	Số cuối năm		Số đầu năm	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
Công ty CP Khai thác và Chế biến Khoáng sản Yên Bái	4.168.272.940	4.168.272.940	5.968.272.940	5.968.272.940

Công ty TNHH thương mại vận tải xây dựng Phú Tài	999.999.000	999.999.000	999.999.000	999.999.000
Công ty TNHH Thương mại XNK Thế Phương	0	0	668.800.000	668.800.000
CN Công ty cổ phần SX và TM Tân Niên Thành tại Phú Thọ	1.100.000.000	1.100.000.000	1.100.000.000	1.100.000.000
Công ty TNHH Anh Linh	605.000.000	605.000.000	605.000.000	605.000.000
Công ty TNHH MTV Thương mại và Xây dựng An Thủy	1.862.000.000	1.862.000.000	1.862.000.000	1.862.000.000
Công ty CP Mở và Xuất nhập khẩu Khoáng sản Miền Trung	0	0	655.270.000	655.270.000
Công ty CP Đầu tư và Phát triển DN Việt Nam	3.803.305.000	3.803.305.000	3.803.305.000	3.803.305.000
Công ty cổ phần Khoáng sản Luyện Kim Mẫu	843.560.602	843.560.602	843.560.602	843.560.602
Công Ty TNHH TV-TK-XD-KT-TM Phú Hoà	22.266.239.700	22.266.239.700	0	0
Đỗ Văn Quân	1.767.500.000	1.767.500.000	0	0
Các đối tượng khác	9.878.725.956	9.878.725.956	6.802.543.872	6.802.543.872
Cộng	47.294.603.198	47.294.603.198	23.308.751.414	23.308.751.414

13 Người mua trả tiền trước ngắn hạn

	Số cuối năm	Số đầu năm
Công ty TNHH Dương Dũng	300.170.559	300.170.559
Lương Văn Bình	200.000.000	200.000.000
Tổng Công ty đầu tư và Phát triển Nhà Hà Nội	927.163.160	927.163.160
Công ty CP PT Công nghệ Thái Bình	265.465.500	265.465.500
Công ty Cổ phần Bê tông Xây dựng A và P	965.813.757	965.813.757
Trần Thị Phụng	300.000.000	300.000.000
Các đối tượng khác	880.277.586	560.657.266
Cộng	3.838.890.562	3.519.270.242

14 Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước

	Số đầu năm	Số phải nộp trong năm	Số thực nộp trong năm	Số cuối năm
- Thuế giá trị gia tăng	2.143.388.613			1.522.357.465
- Thuế thu nhập doanh nghiệp	7.991.918.802			7.600.048.746
- Thuế thu nhập cá nhân	56.282.420			56.282.420
- Thuế tài nguyên	61.132.400			32.275.160
- Các loại thuế khác	30.000.000			30.000.000
Cộng	10.282.722.235			9.240.963.791

15 Chi phí phải trả ngắn hạn

	Số cuối năm	Số đầu năm
Lãi vay phải trả	1.821.986.761	1.821.986.761
Cộng	1.821.986.761	1.821.986.761

16 Phải trả khác

	<u>Số cuối năm</u>	<u>Số đầu năm</u>
16.1. Ngắn hạn	6.146.506.830	5.864.494.902
Kinh phí công đoàn	140.406.660	94.584.222
Bảo hiểm xã hội	1.013.816.316	820.016.916
Bảo hiểm y tế	305.429.633	271.616.183
Bảo hiểm thất nghiệp	141.306.445	126.384.505
Phải trả, phải nộp khác	4.545.547.776	4.551.893.076
16.2. Dài hạn	135.224.950	135.224.950
Nhận ký cược, ký quỹ dài hạn	135.224.950	135.224.950
Cộng	<u>6.281.731.780</u>	<u>5.999.719.852</u>

17 Vay và nợ thuê tài chính

	Số cuối quý		Trong năm		Số đầu năm	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
17.1. Vay ngắn hạn	20.794.847.366	20.794.847.366	-	-	20.794.847.366	20.794.847.366
Ngân hàng TMCP Sài Gòn - Hà Nội - CN Quảng Ninh (1)	18.705.827.488	18.705.827.488	-	-	18.705.827.488	18.705.827.488
Ngân hàng TMCP Đông Á - CN Quảng Ninh (2)	1.359.400.434	1.359.400.434	-	-	1.359.400.434	1.359.400.434
Ngân hàng NN&PTNT Việt Nam - CN Hồng Bàng	215.830.453	215.830.453	-	-	215.830.453	215.830.453
Ông Mai Anh Tâm	503.322.544	503.322.544	-	-	503.322.544	503.322.544
Bà Phạm Thị Hinh	168.949.847	168.949.847	3.733.165.000	3.575.136.600	-	10.466.447
Cộng	21.014.780.776	21.014.780.776	-	-	20.794.847.366	20.794.847.366

(1) Bao gồm các hợp đồng vay

Hợp đồng vay số 0709QN406/HĐTD ngày 18/10/2002 của Ngân hàng TMCP Sài Gòn - Hà Nội - CN Quảng Ninh; thời hạn vay 96 tháng; tổng hạn mức vay : 15.000.000.000 VND

Hợp đồng vay số 1008QN255.1/HĐTD của Ngân hàng TMCP Sài Gòn - Hà Nội - CN Quảng Ninh; thời hạn vay 36 tháng; Tổng hạn mức vay 648.000.000 VND.

(2) Bao gồm các hợp đồng vay

Hợp đồng vay số 05801J002/12 ngày 22/07/2009 của Ngân hàng TMCP Đông Á - CN Quảng Ninh, thời hạn vay 36 tháng; tổng hạn mức vay 112.000.000 VND.

Hợp đồng vay số 05801J003/12 ngày 08/10/2009 của Ngân hàng TMCP Đông Á - CN Quảng Ninh, thời hạn vay 60 tháng; tổng hạn mức vay 1.937.000.000 VND.

18. Vốn chủ sở hữu

18.1. Bảng đối chiếu biến động của Vốn chủ sở hữu

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Vốn góp của chủ sở hữu	Quỹ đầu tư phát triển	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Cộng
A	1	2	4	5
- Số dư đầu năm trước	120.000.000.000	1.161.320.961	(1.190.201.481)	119.971.119.480
- Tăng vốn trong năm trước		-	(2.740.359.242)	(2.740.359.242)
Lãi tăng trong năm trước			0	0
Số dư cuối năm trước	120.000.000.000	1.161.320.961	(3.930.560.723)	117.230.760.238
- Số dư đầu năm nay	120.000.000.000	1.161.320.961	(3.983.560.723)	117.230.760.238
- Lãi tăng trong năm nay			(11.946.877.588)	(11.946.877.588)
Số dư cuối năm nay	120.000.000.000	1.161.320.961	(15.930.438.311)	105.283.882.650

18.2. Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận

	Năm nay	Năm trước
Vốn đầu tư của chủ sở hữu	120.000.000.000	120.000.000.000
+ Vốn góp đầu năm	120.000.000.000	56.000.000.000
+ Vốn góp tăng trong năm	-	64.000.000.000
+ Vốn góp giảm trong năm	-	-
+ Vốn góp cuối năm	120.000.000.000	120.000.000.000

18.3. Cổ phiếu

	Số cuối năm	Số đầu năm
- Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành		
- Số lượng cổ phiếu đã bán cho công chúng	12.000.000	12.000.000
+ Cổ phiếu phổ thông	12.000.000	12.000.000
+ Cổ phiếu ưu đãi	-	-
- Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	12.000.000	12.000.000
+ Cổ phiếu phổ thông	12.000.000	12.000.000
+ Cổ phiếu ưu đãi	-	-
Cộng	12.000.000	12.000.000

* Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành 10.000 đồng/cổ phiếu

18.4. Các quỹ của doanh nghiệp

	Số cuối năm	Số đầu năm
- Quỹ đầu tư phát triển	1.161.320.961	1.161.320.961

V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

Đơn vị tính: VND

	Quý này	Năm trước
1 Doanh thu		
Doanh thu bán hàng hóa	0	0
Cộng	0	0
2 Giá vốn hàng bán		
Giá vốn của hàng hóa đã bán	0	0
Cộng	0	0
3 Doanh thu hoạt động tài chính		
	Năm nay	Năm nay
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	7.250	300.032.576
Lãi từ hợp đồng hợp tác kinh doanh		0
Cộng	7.250	0
4 Thu nhập khác		
	Năm nay	Năm nay
Xử lý công nợ lẻ	-	-
Thu nhập khác	-	-
Cộng	-	-
5 Chi phí khác		
	Năm nay	Năm nay
Xử lý công nợ lẻ	-	-
Cộng	-	-
6 Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành		
Chỉ tiêu	Năm nay	Năm nay
Lợi nhuận kế toán trước thuế	(160.130.719)	255.297.183
Các khoản điều chỉnh tăng thu nhập chịu thuế	-	-
Các khoản điều chỉnh giảm thu nhập chịu thuế - chuyển lỗ	-	-
Thu nhập chịu thuế		
Chi phí thuế TNDN tính trên thu nhập chịu thuế năm hiện hành (22%)	-	-
7 Lãi cơ bản trên cổ phiếu		
	Năm nay	Năm nay
Lợi nhuận kế toán sau thuế của cổ đông Công ty		
Các khoản điều chỉnh tăng, giảm lợi nhuận kế toán để xác định lợi nhuận hoặc lỗ phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu	-	-

Lợi nhuận hoặc lỗ phân bổ cho cổ đông Công ty

Cổ phiếu đang lưu hành bình quân trong kỳ

12.000.000

6.951.111

Lãi cơ bản trên cổ phiếu

-

79

Người lập biểu

Nguyệt

Chú Thị Ngọc Hà

Kế toán trưởng

[Handwritten signature]

LÊ ĐỨC DŨNG

Lớp ngày 31 tháng 12 năm 2016

Giám Đốc



TRẦN MẠNH HÙNG